

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

.....&.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Q1 NĂM 2022

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244,461,013,926	229,756,044,151
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,662,293,423	4,615,301,797
1. Tiền	111	1	9,662,293,423	4,615,301,797
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234,383,236,507	224,724,526,994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	10,352,126,402	13,100,327,866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	12,804,909,875	12,377,101,584
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	209,896,225,363	198,526,067,430
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1,349,974,867	741,030,114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(20,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		403,782,179	403,782,179
1. Hàng tồn kho	141	6	403,782,179	403,782,179
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11,701,817	12,433,181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11,701,817	12,433,181
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		185,542,101,518	191,606,707,870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,483,785,813	1,483,785,813
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	1,483,785,813	1,483,785,813
II. Tài sản cố định	220		172,204,117,803	177,400,269,906
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	172,103,062,252	177,223,422,688
- Nguyên giá	222		474,618,002,176	474,503,002,176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302,514,939,924)	(297,279,579,488)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	101,055,551	176,847,218
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,623,714,044)	(3,547,922,377)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,854,197,902	12,722,652,151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	11,854,197,902	12,722,652,151
VII. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		430,003,115,444	421,362,752,021

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		75,875,914,299	84,462,011,386
I. Nợ ngắn hạn	310		71,201,371,554	81,249,968,641
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	38,956,589,188	39,158,456,551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82,329,874	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	5,922,443,086	11,416,830,780
4. Phải trả người lao động	314		496,113,031	1,638,414,062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	7,509,829,021	7,509,829,021
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	610,933,450	1,442,833,530
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	9,295,075,820	11,755,546,613
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,328,058,084	8,328,058,084
II. Nợ dài hạn	330		4,674,542,745	3,212,042,745
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	11	774,542,745	774,542,745
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	3,900,000,000	2,437,500,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		354,127,201,145	336,900,740,635
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	354,127,201,145	336,900,740,635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,860,483,499	129,634,022,989
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115,844,094,050	59,627,619,968
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31,016,389,449	70,006,403,021
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		430,003,115,444	421,362,752,021

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	26.299.691.334	25.106.044.144	26.299.691.334	25.106.044.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		26.299.691.334	25.106.044.144	26.299.691.334	25.106.044.144
4. Giá vốn hàng bán	11	2	9.222.367.379	10.071.280.350	9.222.367.379	10.071.280.350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.077.323.955	15.034.763.794	17.077.323.955	15.034.763.794
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	3.423.808.599	2.501.675.428	3.423.808.599	2.501.675.428
7. Chi phí tài chính	22	4	298.663.671	530.052.332	298.663.671	530.052.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		298.663.671	530.052.332	298.663.671	530.052.332
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.396.148.083	1.154.841.453	1.396.148.083	1.154.841.453
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.806.320.800	15.851.545.437	18.806.320.800	15.851.545.437
12. Thu nhập khác	31	5			0	0
13. Chi phí khác	32	6	123.091.706	299.633.743	123.091.706	299.633.743
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(123.091.706)	(299.633.743)	(123.091.706)	(299.633.743)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.683.229.094	15.551.911.694	18.683.229.094	15.551.911.694
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.456.768.584	781.790.861	1.456.768.584	781.790.861
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		17.226.460.510	14.770.120.833	17.226.460.510	14.770.120.833
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		17.226.460.510	14.770.120.833	17.226.460.510	14.770.120.833
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		927	795	927	795
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		927	795	927	795

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,683,229,094	15,551,911,694
2. Điều chỉnh cho các khoản				0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,311,152,104	5,608,281,969
- Các khoản dự phòng	03			0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,423,808,599)	(2,501,675,428)
- Chi phí lãi vay	06		298,663,671	530,052,332
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,869,236,270	19,188,570,567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,711,448,420	29,989,814,330
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,642,311,843)	(40,168,301,772)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		868,454,249	876,045,645
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(298,663,671)	(530,052,332)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,200,000,000)	(2,184,845,593)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		486,798,994	30,003,741,778
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(1,534,818,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,794,962,419	35,640,154,523
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11,100,000,000)	(9,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3,150,000,000	19,480,000,000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đượ	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7,950,000,000)	9,680,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33		5,160,415,641	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,158,386,434)	(9,931,984,091)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(800,000,000)	(37,166,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,797,970,793)	(47,098,184,091)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5,046,991,626	(1,778,029,568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,615,301,797	9,004,642,132
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70		9,662,293,423	7,226,612,564

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 31/03/2022, Công ty có năm (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

(nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chứng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi

- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi,

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
- Tiền mặt			916,520,698	1,133,862,633		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			8,745,772,725	3,481,439,164		
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng			9,662,293,423	4,615,301,797		
2. Phải thu của khách hàng			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Công ty CP Za Hưng			409,103,182	409,103,182		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc			8,831,589,725	11,335,253,003		
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang			1,093,050,806	1,337,588,992		
Các khoản phải thu khách hàng khác			18,382,689	18,382,689		
Cộng			10,352,126,402	13,100,327,866		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty CP cơ khí và xây dựng HEC			1,732,265,043	1,732,265,043		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18			2,431,645,403	2,431,645,403		
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hưng Phát			1,129,853,900	1,129,853,900		
Các khoản trả trước cho người bán khác			7,511,145,529	7,083,337,238		
Cộng			12,804,909,875	12,377,101,584		
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Các bên liên quan			Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	124,042,225,369				115,144,518,916	
Công ty CP Thủy điện sông Nậm Cắn	85,853,999,994				83,381,548,514	
Cộng	209,896,225,363				198,526,067,430	
5. Phải thu khác			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Ngắn hạn						
Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An			141,495,953	138,726,200		
Tiền tạm ứng cho CBNV			1,126,175,000	566,495,267		
Phải thu khác			82,303,914	35,808,647		
Cộng			1,349,974,867	741,030,114		
Dài hạn						
Ký quỹ, ký cược			1,483,785,813	1,483,785,813		
Cộng			1,483,785,813	1,483,785,813		
6. Hàng tồn kho			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Nguyên liệu, vật liệu			403,782,179	403,782,179		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang						
Cộng			403,782,179	403,782,179		
7. Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Chi phí trả trước dài hạn			11,854,197,902	12,722,652,151		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng				69,911,358		

Chi phí sửa chữa công trình Thủy điện Bản Cốc	11,854,197,902	12,596,749,811
Các khoản khác		55,990,982

9. Phải trả người bán ngắn hạn

<i>Các bên liên quan</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	1,319,903,497	871,912,632
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	36,227,675	1,936,000
<i>Các bên khác</i>		
Công ty TNHH Thiên Xứng	2,059,298,363	2,059,298,363
Chi nhánh Xí nghiệp tập thể thương binh Sao Vàng	1,818,196,500	1,818,196,500
Xí nghiệp cơ khí Thủy lợi	1,712,835,528	1,712,835,528
Phải trả cho các đối tượng khác	32,010,127,625	32,694,277,528
Cộng	38,956,589,188	39,158,456,551

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2,537,095,815	2,714,568,398	4,407,804,469	843,859,744
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,806,623,465	1,456,768,584	4,200,000,000	3,063,392,049
Thuế thu nhập cá nhân	267,299,300	37,811,166	305,110,466	0
Thuế tài nguyên	2,805,812,200	1,199,852,253	1,990,473,160	2,015,191,293
Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	0
Phí, lệ phí và các khoản khác				0
Cộng	11,416,830,780	5,412,000,401	10,906,388,095	5,922,443,086

11. Chi phí phải trả

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021
<i>Dài hạn</i>		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Càng	774,542,745	774,542,745
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	774,542,745	774,542,745

12. Phải trả khác

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	13,210,750	45,110,830
Phải trả về cổ tức các đối tượng khác		
Phải trả khác	597,722,700	1,397,722,700
Cộng	610,933,450	1,442,833,530

13. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	9,295,075,820	11,755,546,613
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	0	0
Cộng	9,295,075,820	11,755,546,613
<i>Dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An	3,900,000,000	2,437,500,000
Ngân hàng TMCP DT & PT Phú Quý	0	0
Cộng	3,900,000,000	2,437,500,000

14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	185,831,000,000	21,435,717,646	129,634,022,989	336,900,740,635
Tăng vốn trong kỳ				
Lãi trong kỳ			17,226,460,510	17,226,460,510
Tăng khác				
Giảm vốn trong kỳ				
Số dư tại 31/03/2022	185,831,000,000	21,435,717,646	146,860,483,499	354,127,201,145

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,299,691,334	25,106,044,144
Cộng	26,299,691,334	25,106,044,144
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,222,367,379	10,071,280,350
Cộng	9,222,367,379	10,071,280,350
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,423,808,599	2,501,675,428
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	3,423,808,599	2,501,675,428
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền vay	298,663,671	530,052,332
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	298,663,671	530,052,332
5. Thu nhập khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác		
Cộng	0	0
6. Chi phí khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	123,091,706	299,633,743
Cộng	123,091,706	299,633,743

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hải Hưng

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	338.361.864,791	134.615.976,476	1.404.342,727	120.818,182	474.503.002,176
Tăng trong kỳ		115.000,000			
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2022	338.361.864,791	134.730.976,476	1.404.342,727	120.818,182	474.618,002,176
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2022	195.441,329,770	100.451,991,589	1.265,439,947	120.818,182	297.279,579,488
Tăng trong kỳ	2.439,701,908	2.757,775,952	37.882,576		5,235,360,436
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/03/2022	197.881,031,678	103.209,767,541	1.303,322,523	120.818,182	302,514,939,924
GIÁ TRỊ CON LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	142.920,535,021	34,163,984,887	138,902,780	0	177,223,422,688
Số dư tại 31/03/2022	140.480,833,113	31,521,208,935	101,020,204	0	172,103,062,252

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền chuyển nhượng mô-đa	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/03/2022	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại 01/01/2022	1,747,152,782	173,000,000	1,627,769,595	3,547,922,377
Tăng trong kỳ	75,791,668		0	75,791,668
Giảm trong kỳ				
Số dư tại 31/03/2022	1,822,944,449	173,000,000	1,627,769,595	3,623,714,044
GIÁ TRỊ CON LẠI				
Số dư tại 01/01/2022	176,847,218	0	0	176,847,218
Số dư tại 31/03/2022	101,055,551	0	0	101,055,551